

EY

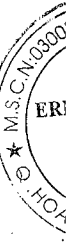
Building a better
working world



Quỹ ETF SSIAM HNX30

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017



Quỹ ETF SSIAM HNX30

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13 - 14
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 16
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	17
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ	20
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	21 - 22
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	23 - 24
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	25 - 51

Quỹ ETF SSIAM HNX30

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF SSIAM HNX30 (“Quỹ”) được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ SSIAM HNX30 được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ ETF là 101 tỷ Đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 10.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 98.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 9.800.000 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2014. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (“HNX”) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2014 do HNX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung hai lần vào ngày 10 tháng 2 năm 2015 và ngày 1 tháng 8 năm 2016.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF SSIAM HNX30 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ

Ông Nguyễn Duy Hưng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 03/2007/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Quỹ ETF SSIAM HNX30

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Trần Thị Thanh Y	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ ETF SSIAM HNX30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI:



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

Quỹ ETF SSIAM HNX30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Tên của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM HNX30

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM HNX30 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số HNX30 trong tất cả các giai đoạn.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét hoặc đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 27,31% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là 27,31% so với giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ của Quỹ đầu kỳ báo cáo. Trong khi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu thay đổi là 27,38%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 27,37%.

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ sẽ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu lợi nhuận bám sát tỷ lệ lợi nhuận của Chỉ Số HNX30 và không chủ động lựa chọn cổ phiếu dựa trên các nhận định về tình hình kinh tế vĩ mô, phân tích ngành và phân tích công ty.

Tùy vào từng thời điểm, Quỹ sẽ áp dụng phương pháp đầu tư mô phỏng toàn bộ hoặc một phần rổ cổ phiếu HNX30 để giảm thiểu mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu.

▪ Phương pháp đầu tư mô phỏng toàn bộ

Đối với phương pháp này, Quỹ sẽ đầu tư vào toàn bộ hoặc gần như toàn bộ vào các cổ phiếu nằm trong rổ cổ phiếu HNX30 theo đúng tỷ trọng của các cổ phiếu trong rổ HNX30. Khi Chỉ Số Tham Chiếu có sự thay đổi tại các kỳ xem xét định kỳ hoặc bất thường thì Quỹ sẽ điều chỉnh Danh Mục Đầu Tư, tỷ trọng các mã tương ứng với sự thay đổi của Chỉ Số Tham Chiếu.

▪ Phương pháp đầu tư mô phỏng một phần

Trong trường hợp Người Điều Hành Quỹ nhận định phương pháp đầu tư mô phỏng toàn bộ nêu trên không phải là phương pháp đầu tư hiệu quả nhất để đạt được tỷ lệ lợi nhuận của chỉ số hoặc do các biến động trong các kỳ xem xét Chỉ Số Tham Chiếu thường lệ hoặc các đợt xem xét bất thường, phương pháp đầu tư mô phỏng một phần có thể được sử dụng.

Trong phương pháp này, Quỹ sẽ đầu tư vào một số lượng nhất định các cổ phiếu trong rổ HNX30, hoặc tỷ trọng từng mã sẽ có thay đổi so với tỷ trọng từng mã trong Chỉ Số Tham Chiếu, và có thể đầu tư vào một số cổ phiếu không nằm trong rổ HNX30 nhưng nằm trong danh mục chứng khoán dự phòng của Chỉ Số HNX30.

1.5 Phân loCG (+5)

Quỹ hoán đổi danh mục.

1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 17/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 10 tháng 12 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.7 Mức độ rủi ro

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ lợi nhuận của chỉ số HNX30 và không chủ động lựa chọn cổ phiếu dựa trên các nhận định về tình hình kinh tế vĩ mô, phân tích ngành và phân tích công ty, có mức độ rủi ro trung bình.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 98.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 9.800.000 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ ETF SSIAM HNX30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.9 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chi trả lợi tức quý bảo đảm nguyên tắc:
 - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
 - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
 - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ lãi suất khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng Chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng Chứng Chỉ Quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công Ty Quản Lý Quỹ và phải được Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Nhà Đầu Tư có trong Danh sách Nhà Đầu Tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công Ty Quản Lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu Tư đã chuyển nhượng số đơn vị quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.10 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong kỳ Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ ETF SSIAM HNX30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
Danh mục chứng khoán	98,42%	99,03%
Các tài sản khác	1,58%	0,97%
	100,00%	100,00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	100.042.245.415	83.721.748.595
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	9.800.000	10.100.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	10.208,39	8.543,04
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	10.208,39	8.289,28
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	8.161,63	6.840,39
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	10.000	10.000
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	10.000	10.000
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	10.000	9.500
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	23,2%	6,6%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Ngày chốt quyền	Không áp dụng	Không áp dụng
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,94%	1,95%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	25,60%	22,58%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	23,2%	23,2%
3 năm đến thời điểm báo cáo	2,1%	0,7%**
Từ khi thành lập(*)	2,1%	0,7%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	20,5%	20,5%

*Thời điểm được tính là thời điểm kết thúc giai đoạn huy động vốn của Quỹ là ngày 17/11/2014

** Công thức tính tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn 3 năm là $r = \sqrt[3]{(1+r1)(1+r2)(1+r3)} - 1$

Quỹ ETF SSIAM HNX30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Giai kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</u>	<u>Giai kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	23,2%	-6,6%

Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh.

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Tình hình kinh tế vĩ mô

Trong 6 tháng đầu năm 2017, chỉ số tham chiếu HNX30 có mức tăng trưởng +27,37% và NAV của quỹ tăng trưởng +27,31%, tương tự với mức tăng của chỉ số tham chiếu HNX30. Đóng góp tăng trưởng chính cho danh mục của Quỹ ETF đến từ các cổ phiếu thuộc nhóm ngân hàng và chứng khoán với các cổ phiếu chính là SHB (+65,2% YTD), ACB (+47,2% YTD), SHS (+211% YTD) và VND (+64,9% YTD). Ngoài ra một phần đến từ VCG (+58,5% YTD), VCS (+44,4% YTD) và một số cổ phiếu khác.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	<u>1 năm đến thời điểm báo cáo (%)</u>	<u>3 năm đến thời điểm báo cáo (%)</u>	<u>Từ khi thành lập (%)</u>
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	23,2%	2,1%	2,1%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	23,2%	0,7%	0,7%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	22,8%	0,6%	0,6%

Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

Các số liệu trình bày phải được dựa vào kết quả của Báo cáo tài chính đã được soát xét hoặc kiểm toán. Trường hợp dựa trên báo cáo tài chính chưa được soát xét phải công bố thông tin rõ ràng.

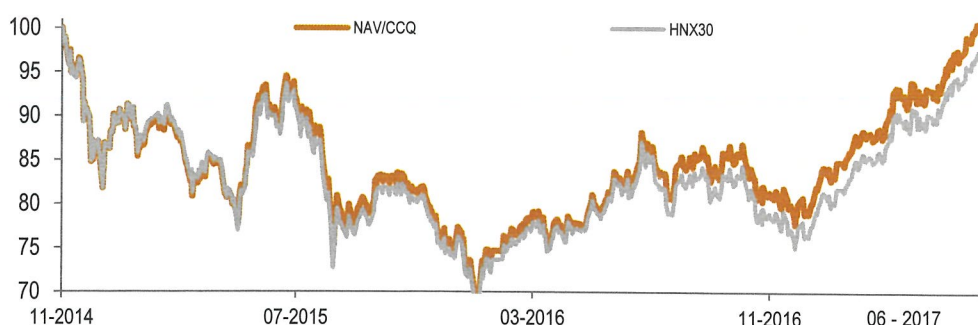
Quỹ ETF SSIAM HNX30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất.



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	100.042.245.415	83.721.748.595	19,5%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	10.208,39	8.289,28	23,2%

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	7	5.000	0,05%
Từ 5.000 đến 10.000	1	5.000	0,05%
Từ 10.000 đến 50.000	0	0	0
Từ 50.000 đến 500.000	1	100.000	1,02%
Trên 500.000	5	9.690.000	98,88%
	14	9.800.000	100%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Triển vọng thị trường năm nửa cuối 2017 được đánh giá tương đối tích cực. Với dự thảo xử lý nợ xấu được thông qua cùng với môi trường lãi suất thấp, dòng tiền đổ mạnh vào dòng cổ phiếu ngân hàng nói riêng và thị trường chứng khoán nói chung trong nửa đầu năm 2017. Các công ty chứng khoán cũng được hưởng lợi từ việc thị trường sôi động khi dòng tiền cũng chảy vào dòng chứng khoán khá mạnh.

Thêm vào đó, việc cơ cấu nợ xấu sẽ được phản ánh dần vào kết quả kinh doanh của các ngân hàng sẽ khiến dòng cổ phiếu ngân hàng tiếp tục là động lực đẩy thị trường trong thời gian tới.

Chính phủ đã cho thấy quyết tâm trong việc tăng quy mô và chất lượng hàng hóa trên thị trường chứng khoán bằng việc thúc đẩy nhiều công ty có tỷ lệ sở hữu của nhà nước chi phối niêm yết cổ phiếu. Áp lực cổ phần hóa và niêm yết các doanh nghiệp có sở hữu của nhà nước cũng sẽ giúp cho các doanh nghiệp cải thiện quản trị, minh bạch hóa và do đó tăng chất lượng hàng hóa cho thị trường.

Quỹ ETF SSIAM HNX30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều hành Quỹ

Ông Nguyễn Thanh Tùng

*Phó Tổng Giám Đốc Công ty
TNHH Quản lý Quỹ SSI
("SSIAM")*

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Tùng hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách lĩnh vực đầu tư của SSIAM. Ông Tùng có nhiều năm kinh nghiệm trong ngành tài chính và kiến thức sâu rộng trong lĩnh vực thị trường tiền tệ, phân tích và quản lý rủi ro tín dụng của các khoản vay, nghiên cứu thị trường, phân tích và định giá các công ty. Từ 2007-2011, ông Tùng là Giám Đốc phụ trách Phân Tích và Giám Đốc Đầu Tư tại SSIAM. Trước đó, ông phụ trách Khối Nguồn Vốn và Ngân Hàng Đại Lý và Khối Khách Hàng Doanh Nghiệp tại Ngân Hàng Liên Doanh VinaSiam, và chuyên viên phân tích cao cấp tại Công Ty Quản Lý Quỹ Bảo Việt.

Ông Tùng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Ông Tùng có bằng Thạc Sĩ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Chicago, Trường Kinh doanh Booth, Hoa Kỳ

Ông Bùi Nam Giang

*Chuyên Viên Bộ Phận Đầu Tư
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI*

Gia nhập SSIAM từ năm 2013, Ông Bùi Nam Giang hiện là Chuyên Viên Bộ Phận Đầu Tư của SSIAM.

Ông Giang đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, phân tích, đầu tư. Trước khi gia nhập SSIAM, Ông Giang từng là Chuyên Viên Đan Tư Vấn Tài Chính Công Ty Chứng Cổ phần Khoán Dầu Khí, Chuyên Viên Phòng Tư Vấn, Công Ty Cổ phần Chứng Khoán Bảo Việt.

Ông Giang có bằng Cử Nhân Quản Lý Tài Chính của Trường Đại Học Thăng Long.

Quỹ ETF SSIAM HNX30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Bà Trần Thanh Y

Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ

Bà Trần Thanh Y có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà hiện đang là Giám Đốc Hành Chính Và Kế Toán của Regus Center (Vietnam) Limited. Trước đó Bà là Trưởng Phòng Hành Chính Và Kế Toán của Keppel Land và Kiểm Toán Viên Cao Cấp của Công Ty TNHH KPMG, một chi nhánh của KPMG toàn cầu, công ty chuyên về dịch vụ kiểm toán, thuế và tư vấn tài chính. Bà Trần Thanh Y có bằng Cử Nhân Tài Chính Và Ngân Hàng, trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên (CPA) của Bộ Tài Chính, Chứng Chỉ Kế Toán Trưởng của trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Chứng chỉ Tài Chính và Ngân Hàng của ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.

Ông Nguyễn Thanh Phương

Thành viên

Ông Phương hiện là Chủ nhiệm khoa tài chính, Học viện Ngân hàng.

Ông Nguyễn Thanh Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Ông hiện là Chủ nhiệm khoa tài chính của Học viện Ngân hàng. Trước đó Ông quản lý và giảng dạy và là chủ nhiệm bộ môn Kinh doanh chứng khoán thuộc Khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng.

Ông Nguyễn Thanh Phương có bằng Tiến Sỹ và Cao Học chuyên ngành Kinh tế Tài chính – Ngân hàng của Học viện ngân hàng, và bằng cử nhân ngành Tài chính-Ngân hàng của Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Việt Nam.

Ông Nguyễn Khắc Hải

Thành viên

Ông Hải hiện là Tổng Giám đốc, Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn PAN ("The Pan Group")

Trước khi gia nhập The Pan Group, ông là Phó Tổng giám đốc phụ trách luật và kiểm soát tuân thủ, phát triển kinh doanh, phát triển sản phẩm, vận hành, nhân sự và công nghệ thông tin của SSIAM. Ông Hải có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn luật trong ngành công nghệ thông tin và tài chính cho HiPT, Vietcombank và SSIAM.

Ông Hải là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Ông Hải có bằng Cử nhân Quản Trị Kinh Doanh chuyên ngành Luật Kinh Doanh của trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân Hà Nội, và bằng Thạc sỹ Luật tại trường Nagoya University, Nhật Bản.

Quỹ ETF SSIAM HNX30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành SSIAM

Bà Lê Thị Lệ Hằng

Tổng Giám Đốc SSIAM

Bà Lê Thị Lệ Hằng được bổ nhiệm là Tổng Giám Đốc SSIAM từ năm 2010. Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư (bao gồm hơn 8 năm kinh nghiệm làm việc tại Công Ty Quản Lý Quỹ W.P. Stewart tại New York, Hoa Kỳ, và 3 năm là Giám Đốc Khối Phân Tích và Tư Vấn Đầu Tư, Trợ Lý cho Chủ Tịch HĐQT và Giám Đốc Khối Phát Triển Khách Hàng Tổ Chức của Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn.

Bà Hằng hiện là Phó Chủ Tịch Câu Lạc Bộ Các Công Ty Quản Lý Quỹ.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Bà Hằng có bằng Thạc sỹ Tài Chính và Cử nhân Kế Toán của trường American University, Hoa Kỳ.

Bà Tô Thùy Linh

Phó Tổng Giám Đốc SSIAM

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách các lĩnh vực phát triển kinh doanh, phát triển sản phẩm, vận hành, luật và kiểm soát tuân thủ, nhân sự và công nghệ thông tin của SSIAM. Trước đó, Bà là Giám Đốc phát triển sản phẩm của SSIAM.

Bà Linh có bằng Thạc Sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử Nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc. Bà là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma, Hoa Kỳ.

Ông Nguyễn Phan Dũng

Phó Tổng Giám Đốc SSIAM

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách mảng đầu tư vào các công ty tư nhân. Ông Dũng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và đầu tư với các định chế tài chính như ABN AMRO, CBOT và Intercall tại Chicago, Hoa Kỳ.

Ông là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Ông Dũng có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp Hội Quản lý Rủi Ro Quốc Tế.

Quỹ ETF SSIAM HNX30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành SSIAM (tiếp theo)

Ông Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám Đốc SSIAM

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, Ông Tùng hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách lĩnh vực đầu tư của SSIAM. Ông Tùng có nhiều năm kinh nghiệm trong ngành tài chính và kiến thức sâu rộng trong lĩnh vực thị trường tiền tệ, phân tích và quản lý rủi ro tín dụng của các khoản vay, nghiên cứu thị trường, phân tích và định giá các công ty. Từ 2007-2011, Ông Tùng là Giám Đốc phụ trách Phân Tích và Giám Đốc Đầu Tư tại SSIAM. Trước đó, Ông Tùng phụ trách Khối Nguồn Vốn và Ngân Hàng Đại Lý và Khối Khách Hàng Doanh Nghiệp tại Ngân Hàng Liên Doanh VinaSiam, và chuyên viên phân tích cao cấp tại Công Ty Quản Lý Quỹ Bảo Việt.

Ông Tùng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết. Ông Tùng có bằng Thạc Sĩ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Chicago, Trường Kinh doanh Booth, Hoa Kỳ.



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF SSIAM HNX30 (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ ETF SSIAM HNX30 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của quỹ cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2017, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ ETF, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

Điều 14.3b, Thông tư 229/2012/TT-BTC (“Thông tư 229”) ngày 27 tháng 12 năm 2012 hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định Quỹ không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ. Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại các kỳ định giá từ ngày 18 tháng 01 năm 2017 đến ngày 23 tháng 01 năm 2017, kỳ định giá ngày 25 tháng 01 năm 2017 và kỳ định giá ngày 26 tháng 04 năm 2017, cơ cấu đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ do yếu tố biến động giá thị trường trong danh mục đầu tư của Quỹ. Công ty quản lý quỹ đã điều chỉnh danh mục đầu tư lần lượt tại các kỳ định giá ngày 24 tháng 01 năm 2017, 25 tháng 01 năm 2017 và ngày 27 tháng 04 năm 2017 để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, cơ cấu đầu tư của Quỹ đã tuân thủ các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2017 Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.
- e) Theo Nghị quyết Đại Hội Nhà Đầu Tư bất thường số 02/2017/NQ-ĐHNĐT ngày 19 tháng 07 năm 2017, Đại Hội Nhà Đầu Tư đã thông qua các nội dung sau:

- Thay đổi chỉ số tham chiếu của Quỹ từ chỉ số HNX30 sang chỉ số VNX50 ban hành theo Nghị quyết số 01/QĐLT-SGDHCM-SGDHN ngày 30/05/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Thay đổi tên Quỹ thành Quỹ ETF SSIAM VNX50 (“SSIAM VNX50”).
- Hủy niêm yết tự nguyện chứng chỉ quỹ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thay đổi Ngân hàng giám sát của Quỹ từ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) sang Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà thành và phương án chuyển đổi tài sản của Quỹ từ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) sang Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà thành.

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hưng, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 4) 3936 8000
Fax : (84 4) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good



- Thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều lệ Quỹ theo tờ trình của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI.
- Ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ để phê duyệt các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại Hội Nhà Đầu Tư và ký, ban hành các văn bản phát sinh (nếu có) liên quan đến các nội dung ở trên, gửi các Sở Giao Dịch Chứng Khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

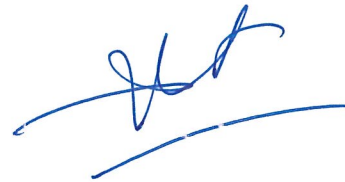
ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Phụ trách Bộ phận Giám sát



Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hưng, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 4) 3936 8000
Fax : (84 4) 3837 8356
Swift: SCBLNVX

Here for good 



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100
Fax: + 84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60758151/19524828

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quý ETF SSIAM HNX30**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quý ETF SSIAM HNX30 (“Quý”), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017 và được trình bày từ trang 17 đến trang 51, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

T.T.T. 11/11/2017

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Quý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 27 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 11 tháng 8 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

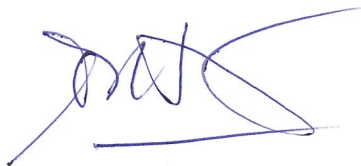
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		22.325.313.036	6.339.039.400
2	1.1. Cổ tức được chia	5	867.325.200	970.731.400
4	1.2. Lỗ bán các khoản đầu tư	6	(1.392.178.063)	(2.589.266.274)
5	1.3. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	22.850.165.899	7.957.574.274
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		33.766.921	25.675.065
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		33.766.921	25.675.065
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		833.754.967	735.614.173
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF		221.702.511	194.785.505
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		136.835.206	82.440.158
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		138.600.000	138.600.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		125.400.000	122.100.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		33.000.000	33.000.000
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		27.769.863	30.363.388
20.11	3.11. Chi phí hoạt động khác	8	150.447.387	134.325.122
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		21.457.791.148	5.577.750.162
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		21.457.791.148	5.577.750.162
31	5.1. Lỗ đã thực hiện		(1.392.374.751)	(2.379.824.112)
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		22.850.165.899	7.957.574.274
41	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		21.457.791.148	5.577.750.162

Người lập:



Bà Phạm Thùy Linh
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	1.486.368.437	917.580.548
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		1.486.368.437	917.580.548
120	2. Các khoản đầu tư thuần	9	98.084.487.000	77.824.899.704
121	2.1. Các khoản đầu tư		98.684.487.000	77.824.899.764
130	3. Các khoản phải thu	11	96.061.918	-
133	3.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		68.840.000	-
137	3.2. Phải thu khác		27.221.918	-
100	TỔNG TÀI SẢN		100.266.917.355	78.742.480.312
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	1. Chi phí phải trả	12	104.064.383	42.500.000
319	2. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	13	120.607.557	115.526.045
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		224.671.940	158.026.045
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF		100.042.245.415	78.584.454.267
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	14	98.000.000.000	98.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		112.000.000.000	112.000.000.000
413	1.2 Vốn góp mua lại		(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		537.893.056	537.893.056
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	15	1.504.352.359	(19.953.438.789)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	14, 16	10.208,39	8.018,82
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	9.800.000	9.800.000

Người lập:



Bà Phạm Thùy Linh
 Kế toán viên

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Duy Hưng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

STT	NỘI DUNG	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ	78.584.454.267	78.143.998.433
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	21.457.791.148	5.577.750.162
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ	21.457.791.148	5.577.750.162
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	-	-
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng	-	-
III.2	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	-	-
III.3	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	-
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	100.042.245.415	83.721.748.595

Người lập:



Bà Phạm Thùy Linh
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT			98.559.574.500	98,30%
1	ACB	617.360	25.900	15.989.624.000	15,95%
2	SHB	2.058.081	7.600	15.641.415.600	15,60%
3	PVS	627.200	16.800	10.536.960.000	10,51%
4	VCG	303.800	21.400	6.501.320.000	6,48%
5	VND	235.200	21.600	5.080.320.000	5,07%
6	SHS	235.200	14.300	3.363.360.000	3,35%
7	DBC	137.116	28.400	3.894.094.400	3,88%
8	BCC	88.190	15.100	1.331.669.000	1,33%
9	LAS	97.960	13.900	1.361.644.000	1,36%
10	NTP	82.608	67.000	5.534.736.000	5,52%
11	PGS	78.326	18.000	1.409.868.000	1,41%
12	HUT	402.183	12.300	4.946.850.900	4,93%
13	BVS	88.200	19.700	1.737.540.000	1,73%
14	PLC	48.975	27.900	1.366.402.500	1,36%
15	CEO	166.550	11.500	1.915.325.000	1,91%
16	NDN	88.200	8.800	776.160.000	0,77%
17	VC3	68.603	23.300	1.598.449.900	1,59%
18	PVI	58.800	33.700	1.981.560.000	1,98%
19	VCS	39.188	185.400	7.265.455.200	7,25%
20	VTV	29.400	25.500	749.700.000	0,75%
21	DGC	49.000	32.400	1.587.600.000	1,58%
22	IDV	9.900	48.400	479.160.000	0,48%
23	LHC	9.800	63.000	617.400.000	0,62%
24	TV2	11.270	174.000	1.960.980.000	1,96%
25	MAS	9.800	95.100	931.980.000	0,93%
II	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC			124.912.500	0,12%
1	Quyền mua cổ phiếu CEO	166.550	750	124.912.500	0,12%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
III	CÁC TÀI SẢN KHÁC			96.061.918	0,10%
1	Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận			68.840.000	0,07%
2	Chi phí trả trước			27.221.918	0,03%
IV	TIỀN			1.486.368.437	1,48%
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF			1.486.368.437	1,48%
V	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			100.266.917.355	100%

Người lập:



Bà Phạm Thùy Linh
 Kế toán viên

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Duy Hưng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
 Tổng Giám đốc

I là Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		21.457.791.148	5.577.750.162
02	Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Lãi chưa thực hiện	7	(22.850.165.899) (22.850.165.899)	(7.957.574.274) (7.957.574.274)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động <i>Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>		(1.392.374.751)	(2.379.824.112)
	Giảm các khoản đầu tư		1.990.578.663	2.279.416.274
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(68.840.000)	(202.000.000)
08	Tăng các khoản phải thu khác		(27.221.918)	(10.054.645)
16	Tăng phải trả, phải nộp khác		61.564.383	44.226.776
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		5.081.512	194.785.505
	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		568.787.889	(73.450.202)
40	II. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		568.787.889	(73.450.202)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
50	III. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		917.580.548	627.187.644
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		917.580.548	627.187.644
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		917.580.548	627.187.644
55	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	1.486.368.437	533.737.442
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		1.486.368.437	533.737.442
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		1.486.368.437	533.737.442
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		-	-
60	V. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		568.787.889	(73.450.202)

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:





Bà Phạm Thùy Linh
Kế toán viên

Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ ETF SSIAM HNX30 (“Quỹ”) được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ SSIAM HNX30 được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ ETF là 101 tỷ Đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 10.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có).

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2014. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (“HNX”) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2014 do HNX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung hai lần vào ngày 10 tháng 2 năm 2015 và ngày 1 tháng 8 năm 2016.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF SSIAM HNX30 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập là 101 tỷ VND.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính này dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư theo Thuyết minh 14.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số HNX30 trong tất cả các giai đoạn. Quỹ sẽ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu lợi nhuận bám sát tỷ lệ lợi nhuận của chỉ số HNX30 và không chủ động lựa chọn cổ phiếu dựa trên các nhận định về tình hình kinh tế vĩ mô, phân tích ngành và phân tích công ty.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Ngày định giá là Thứ Ba hàng tuần cho kỳ định giá tuần và là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch định kỳ vào thứ Tư hàng tuần nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Nếu ngày thứ Tư không phải là ngày làm việc, thì Ngày giao dịch sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp ngày làm việc tiếp theo là ngày thứ Ba, thì Ngày giao dịch sẽ được chuyển sang thứ Tư ngay sau đó. Công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 229/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 229"), cụ thể như sau:

- ▶ Quỹ không được đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi một công ty quản lý quỹ, cá nhân có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (Thông tư số 181) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ;

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuân thủ

Ban Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ ETF và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết Minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

4.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với phí phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi phí mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi trích lập đầy đủ các quỹ (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Quỹ và hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50 tỷ Đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán.

4.7 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

4.8 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Phí quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Phí quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF SSIAM HNX30. Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM HNX30 là 0,5% NAV/năm, tối thiểu hàng tháng là 30.000.000 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ("VAT")). Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng

Phí giám sát và phí lưu ký

Phí dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm phí lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát và phí lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Phí lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát được tính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 0,04%, số phí lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Phí giám sát được tính là 0,05% NAV/năm. Số phí giám sát tối thiểu hàng tháng là 21.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí giao dịch chứng khoán: 100.000 VND/giao dịch.

Mức phí trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Phí dịch vụ quản trị Quỹ

Phí dịch vụ quản trị quỹ sẽ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 19.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT.

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quý. Phí đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Phí chuyển nhượng còn bao gồm cả phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ chứng chỉ quỹ niêm yết. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chi phí (tiếp theo)

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4.9 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% (năm 2016:20%) lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> VND
Cổ tức đã nhận bằng tiền	798.485.200	970.731.400
Cổ tức phải thu	68.840.000	-
	867.325.200	970.731.400

6. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

	<i>Tổng giá trị bán</i> VND	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch</i> VND	<i>Lỗ bán chứng khoán cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Cổ phiếu niêm yết	11.743.450.600	13.135.628.663	(1.392.178.063)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch	Chênh lệch đánh	Chênh lệch điều
			đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	chỉnh sổ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND
Cổ phiếu niêm yết	86.915.093.115	98.559.574.500	11.644.481.385	(12.020.053.578)	23.664.534.963
Quyền mua cổ phiếu	-	124.912.500	124.912.500	939.281.564	(814.369.064)
Tổng	86.915.093.115	98.684.487.000	11.769.393.885	(11.080.772.014)	22.850.165.899

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh	Chênh lệch đánh	Chênh lệch điều
			giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	chỉnh sổ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Cổ phiếu niêm yết	95.337.693.884	83.308.329.600	(12.029.364.284)	(19.986.938.558)	7.957.574.274

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
Phí ngân hàng	3.874.785	4.516.379
Chi phí trích cho Ban Đại diện Quỹ	19.835.616	17.818.033
Chi phí khác	36.736.986	21.990.710
	150.447.387	134.325.122

Quỹ ETF SSIAM HNX30

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Cổ phiếu niêm yết					
	ACB	86.915.093.115	98.559.574.500	20.933.967.617	(3.289.486.232)	98.559.574.500
	SHB	13.173.494.477	15.989.624.000	6.081.303.874	-	15.989.624.000
	PVS	17.376.137.875	15.641.4*5.600	2.467.921.123	-	15.641.415.600
	VCG	4.147.213.695	10.536.960.000	-	(5.839.177.875)	10.536.960.000
	VND	3.192.339.465	6.501.320.000	2.354.106.305	-	6.501.320.000
	SHS	1.718.406.568	5.080.320.000	1.887.980.535	-	5.080.320.000
	DBC	3.311.945.745	3.363.360.000	1.644.953.432	-	3.363.360.000
	BCC	1.161.413.159	3.894.094.400	582.148.654	-	3.894.094.400
	LAS	1.975.378.083	1.331.669.000	170.255.842	-	1.331.669.000
	NTP	3.659.824.188	1.361.644.000	1.874.911.812	(613.734.083)	1.361.644.000
	PGS	1.987.187.159	5.534.736.000	-	(577.319.159)	5.534.736.000
	HUT	4.240.012.795	1.409.868.000	-	-	1.409.868.000
	BVS	1.365.055.244	4.946.850.900	706.838.105	-	4.946.850.900
	PLC	1.449.395.757	1.737.540.000	372.484.756	-	1.737.540.000
	CEO	1.925.647.994	1.366.402.500	-	(82.993.257)	1.366.402.500
	NDN	1.022.562.889	1.915.325.000	-	(10.322.994)	1.915.325.000
	VC3	1.733.335.875	776.160.000	-	(246.402.889)	776.160.000
	PVI	1.499.352.024	1.598.449.900	-	(134.885.975)	1.598.449.900
	VCS	5.138.010.000	1.981.560.000	482.207.976	-	1.981.560.000
	VTV	586.590.000	7.265.455.200	2.127.445.200	-	7.265.455.200
	DGC	2.105.260.000	749.700.000	163.110.000	-	749.700.000
	IDV	508.350.000	1.587.600.000	-	(517.660.000)	1.587.600.000
	LHC	599.100.000	479.160.000	-	(29.190.000)	479.160.000
	TV2	2.107.000.000	617.400.000	18.300.000	-	617.400.000
	MAS	1.023.760.000	1.960.980.000	-	(146.020.000)	1.960.980.000
			931.980.000	-	(91.780.000)	931.980.000
2	Quyền mua cổ phiếu CEO	-	124.912.500	124.912.500	-	124.912.500
	Tổng	86.915.093.115	98.684.487.000	21.058.880.117	(9.289.486.232)	98.684.487.000

Quỹ ETF SSIAM HNX30

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

STT	Cổ phiếu	Chênh lệch đánh giá lại				Giá trị đánh giá lại VND
		Giá mua(*) VND	Giá trị hợp lý VND	Tăng VND	Giảm VND	
1	Cổ phiếu niêm yết					
	ACB	10.892.311.673	12.711.776.000	1.819.464.327	-	12.711.776.000
	PVS	16.705.817.875	9.643.200.000	-	7.062.617.875	9.643.200.000
	VCG	3.853.213.695	3.836.700.000	-	16.513.695	3.836.700.000
	PVC	2.036.031.912	548.800.000	-	1.487.231.912	548.800.000
	PGS	1.808.827.159	1.089.563.400	-	719.263.759	1.089.563.400
	BVS	1.201.395.243	1.285.760.000	84.364.757	-	1.285.760.000
	VND	3.591.381.898	3.466.260.000	-	125.121.898	3.466.260.000
	NTP	3.659.824.187	5.335.100.000	1.675.275.813	-	5.335.100.000
	DBC	3.101.725.746	4.349.720.000	1.247.994.254	-	4.349.720.000
	LAS	1.835.238.081	1.146.080.000	-	689.158.081	1.146.080.000
	BCC	1.161.413.159	1.322.850.000	161.436.841	-	1.322.850.000
	HUT	4.108.692.794	4.097.289.600	-	11.403.194	4.097.289.600
	PLC	1.449.395.758	1.351.710.000	-	97.685.758	1.351.710.000
	KLF	2.976.663.771	917.174.400	-	2.059.489.371	917.174.400
	SHS	1.718.406.568	1.081.920.000	-	636.486.568	1.081.920.000
	SHB	14.563.393.477	10.329.212.600	-	4.234.180.877	10.329.212.600
	CEC	1.794.697.994	1.960.625.000	165.927.006	-	1.960.625.000
	NDN	1.022.562.889	723.240.000	-	299.322.889	723.240.000
	VC3	1.564.775.875	1.694.748.000	129.972.125	-	1.694.748.000
	PVI	1.252.392.024	1.225.000.000	-	27.392.024	1.225.000.000
	VCS	3.825.280.000	3.773.419.200	-	51.860.800	3.773.419.200
	TVC	1.058.400.000	1.111.320.000	52.920.000	-	1.111.320.000
	DST	837.390.000	1.078.410.000	241.020.000	-	1.078.410.000
	VTV	781.180.000	772.240.000	-	8.940.000	772.240.000
	DGC	2.105.260.000	2.033.500.000	-	71.760.000	2.033.500.000
2	Quyền mua cổ phiếu DST	-	939.281.564	939.281.564	-	939.281.564
	Tổng	88.905.671.778	77.824.899.764	6.517.656.687	17.598.428.701	77.824.899.764

(*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối kỳ và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	1.486.368.437	917.580.548
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	1.486.368.437	917.580.548
	1.486.368.437	917.580.548

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	68.840.000	-
Chi phí trả trước	27.221.918	-
	96.061.918	-

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	13.500.000	4.500.000
Phải trả dịch vụ thuê ngoài	90.564.383	38.000.000
	104.064.383	42.500.000

13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Phải trả phí quản lý	40.107.557	33.126.045
Phải trả phí lưu ký	20.000.000	21.900.000
Phải trả phí giám sát	23.100.000	23.100.000
Phải trả phí quản trị quỹ	20.900.000	20.900.000
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
	120.607.557	115.526.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn góp trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>31/12/2016</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>30/06/2017</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	11.200.000	-	11.200.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	9.824,56	-	9.824,56
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	112.000.000.000	-	112.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	(1.964.891.184)	-	(1.964.891.184)
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	110.035.108.816	-	110.035.108.816
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	1.400.000	-	1.400.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	8.212,30	-	8.212,30
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	14.000.000.000	-	14.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	(2.502.784.240)	-	(2.502.784.240)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	11.497.215.760	-	11.497.215.760
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) – (6)	CCQ	9.800.000	-	9.800.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) – (10)	VND	98.537.893.056	-	98.537.893.056
Lãi/(Lỗ) lũy kế (13)	VND	(19.953.438.789)	21.457.791.148	1.504.352.359
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	78.584.454.267	21.457.791.148	100.042.245.415
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ	VND	801.882.186	-	1.020.839.238
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14) / (11)	VND/CCQ	8.018,82	-	10.208,39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2016 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>31/12/2015</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>31/12/2016</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	11.200.000	-	11.200.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	9.824,56	-	9.824,56
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	112.000.000.000	-	112.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	(1.964.891.184)	-	(1.964.891.184)
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	110.035.108.816	-	110.035.108.816
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	1.100.000	300.000	1.400.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	8.178,01	-	8.212,30
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	11.000.000.000	3.000.000.000	14.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	(2.004.183.910)	(498.600.330)	(2.502.784.240)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	8.995.816.090	2.501.399.670	11.497.215.760
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) – (6)	CCQ	10.100.000	(300.000)	9.800.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) – (10)	VND	101.039.292.726	(2.501.399.670)	98.537.893.056
Lỗ lũy kế (13)	VND	(22.895.294.293)	2.941.855.504	(19.953.438.789)
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	78.143.998.433	440.455.834	78.584.454.267
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ	VND	773.702.955	-	801.882.186
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14) / (11)	VND/CCQ	7.737,02	-	8.018,82

15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> VND	<i>Phát sinh trong kỳ</i> VND	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Lỗ đã thực hiện	(8.872.666.775)	(1.392.374.751)	(10.265.041.526)
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	(11.080.772.014)	22.850.165.899	11.769.393.885
	(19.953.438.789)	21.457.791.148	1.504.352.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng tại các ngày định giá trong kỳ như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính	
				NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
	31/12/2016	78.584.454.267	9.800.000	8.018,82	3,66
1	3/1/2017	79.983.982.772	9.800.000	8.161,63	142,81
2	4/1/2017	80.418.656.383	9.800.000	8.205,99	44,35
3	5/1/2017	80.118.189.885	9.800.000	8.175,33	(30,66)
4	6/1/2017	80.963.777.284	9.800.000	8.261,61	86,28
5	9/1/2017	81.698.323.170	9.800.000	8.336,56	74,95
6	10/1/2017	82.326.676.600	9.800.000	8.400,68	64,12
7	11/1/2017	82.556.662.781	9.800.000	8.424,15	23,47
8	12/1/2017	82.569.024.695	9.800.000	8.425,41	1,26
9	13/1/2017	82.432.833.569	9.800.000	8.411,51	(13,90)
10	16/1/2017	81.831.879.843	9.800.000	8.350,19	(61,32)
11	17/1/2017	82.509.231.875	9.800.000	8.419,31	69,12
12	18/1/2017	81.530.462.112	9.800.000	8.319,43	(99,87)
13	19/1/2017	81.079.376.130	9.800.000	8.273,41	(46,03)
14	20/1/2017	81.744.027.844	9.800.000	8.341,23	67,82
15	23/1/2017	81.409.771.326	9.800.000	8.307,12	(34,11)
16	24/1/2017	82.252.421.474	9.800.000	8.393,10	85,98
17	25/1/2017	83.124.501.175	9.800.000	8.482,09	88,99
18	26/1/2017	83.120.198.336	9.800.000	8.481,65	(0,44)
19	31/1/2017	83.098.684.737	9.800.000	8.479,46	(2,20)
20	2/2/2017	82.725.320.345	9.800.000	8.441,36	(38,10)
21	3/2/2017	83.365.512.992	9.800.000	8.506,68	65,33
22	6/2/2017	83.961.925.987	9.800.000	8.567,54	60,86
23	7/2/2017	84.311.137.579	9.800.000	8.603,18	35,63
24	8/2/2017	84.263.285.916	9.800.000	8.598,29	(4,88)
25	9/2/2017	84.429.573.186	9.800.000	8.615,26	16,97
26	10/2/2017	84.827.534.503	9.800.000	8.655,87	40,61
27	13/2/2017	86.172.704.593	9.800.000	8.793,13	137,26
28	14/2/2017	85.809.441.259	9.800.000	8.756,07	(37,07)
29	15/2/2017	86.038.991.481	9.800.000	8.779,49	23,42
30	16/2/2017	85.159.192.855	9.800.000	8.689,71	(89,78)
31	17/2/2017	85.285.779.096	9.800.000	8.702,63	12,92
32	20/2/2017	86.419.065.359	9.800.000	8.818,27	115,64
33	21/2/2017	86.655.273.439	9.800.000	8.842,37	24,10
34	22/2/2017	86.566.267.638	9.800.000	8.833,29	(9,08)
35	23/2/2017	86.033.527.935	9.800.000	8.778,93	(54,36)
36	24/2/2017	85.913.714.974	9.800.000	8.766,71	(12,23)
37	27/2/2017	86.402.367.424	9.800.000	8.816,57	49,86
38	28/2/2017	86.442.475.629	9.800.000	8.820,66	4,09
39	1/3/2017	86.146.698.081	9.800.000	8.790,48	(30,18)
40	2/3/2017	86.164.854.031	9.800.000	8.792,33	1,85
41	3/3/2017	85.598.138.348	9.800.000	8.734,50	(57,83)
42	6/3/2017	85.869.568.472	9.800.000	8.762,20	27,70

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
43	7/3/2017	86.106.379.227	9.800.000	8.786,37	24,16
44	8/3/2017	86.765.839.447	9.800.000	8.853,66	67,29
45	9/3/2017	86.665.797.136	9.800.000	8.843,45	(10,21)
46	10/3/2017	86.913.014.940	9.800.000	8.868,67	25,23
47	13/3/2017	85.779.070.485	9.800.000	8.752,97	(115,71)
48	14/3/2017	86.143.591.729	9.800.000	8.790,16	37,20
49	15/3/2017	86.138.016.546	9.800.000	8.789,59	(0,57)
50	16/3/2017	87.289.292.593	9.800.000	8.907,07	117,48
51	17/3/2017	87.640.744.629	9.800.000	8.942,93	35,86
52	20/3/2017	88.346.179.171	9.800.000	9.014,92	71,98
53	21/3/2017	89.133.871.953	9.800.000	9.095,29	80,38
54	22/3/2017	88.386.813.968	9.800.000	9.019,06	(76,23)
55	23/3/2017	88.822.072.719	9.800.000	9.063,48	44,41
56	24/3/2017	90.991.286.154	9.800.000	9.284,83	221,35
57	27/3/2017	91.479.023.643	9.800.000	9.334,59	49,77
58	28/3/2017	90.535.286.827	9.800.000	9.238,29	(96,30)
59	29/3/2017	90.758.155.857	9.800.000	9.261,04	22,74
60	30/3/2017	91.381.928.241	9.800.000	9.324,69	63,65
61	31/3/2017	90.567.060.490	9.800.000	9.241,54	(83,15)
62	3/4/2017	90.356.960.256	9.800.000	9.220,10	(21,44)
63	4/4/2017	90.678.088.021	9.800.000	9.252,87	32,77
64	5/4/2017	89.718.464.131	9.800.000	9.154,95	(97,92)
65	6/4/2017	89.713.980.102	9.800.000	9.154,49	(0,46)
66	7/4/2017	89.212.349.446	9.800.000	9.103,30	(51,19)
67	10/4/2017	90.531.231.201	9.800.000	9.237,88	134,58
68	11/4/2017	92.113.890.196	9.800.000	9.399,38	161,50
69	12/4/2017	91.418.319.820	9.800.000	9.328,40	(70,98)
70	13/4/2017	92.092.914.604	9.800.000	9.397,24	68,84
71	14/4/2017	91.971.930.945	9.800.000	9.384,89	(12,35)
72	17/4/2017	89.889.776.486	9.800.000	9.172,43	(212,46)
73	18/4/2017	91.132.523.426	9.800.000	9.299,24	126,81
74	19/4/2017	91.235.638.153	9.800.000	9.309,76	10,52
75	20/4/2017	89.976.190.830	9.800.000	9.181,24	(128,52)
76	21/4/2017	90.829.154.818	9.800.000	9.268,28	87,04
77	24/4/2017	90.141.364.595	9.800.000	9.198,10	(70,18)
78	25/4/2017	89.767.483.533	9.800.000	9.159,95	(38,15)
79	26/4/2017	90.292.488.680	9.800.000	9.213,52	53,57
80	27/4/2017	91.460.314.430	9.800.000	9.332,69	119,17
81	28/4/2017	91.269.988.286	9.800.000	9.313,26	(19,42)
82	30/4/2017	91.260.977.765	9.800.000	9.312,34	(0,92)
83	3/5/2017	91.207.020.337	9.800.000	9.306,84	(5,51)
84	4/5/2017	90.515.121.797	9.800.000	9.236,24	(70,60)
85	5/5/2017	90.999.856.015	9.800.000	9.285,70	49,46
86	8/5/2017	90.276.634.326	9.800.000	9.211,90	(73,80)
87	9/5/2017	91.869.437.431	9.800.000	9.374,43	162,53
88	10/5/2017	91.516.178.477	9.800.000	9.338,39	(36,05)
89	11/5/2017	91.035.524.208	9.800.000	9.289,34	(49,05)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
90	12/5/2017	91.507.986.867	9.800.000	9.337,55	48,21
91	15/5/2017	92.785.809.262	9.800.000	9.467,94	130,39
92	16/5/2017	92.792.001.629	9.800.000	9.468,57	0,63
93	17/5/2017	93.841.024.827	9.800.000	9.575,61	107,04
94	18/5/2017	93.052.641.325	9.800.000	9.495,17	(80,45)
95	19/5/2017	94.016.515.820	9.800.000	9.593,52	98,35
96	22/5/2017	94.810.530.795	9.800.000	9.674,54	81,02
97	23/5/2017	93.739.850.579	9.800.000	9.565,29	(109,25)
98	24/5/2017	94.536.061.156	9.800.000	9.646,54	81,25
99	25/5/2017	95.437.118.389	9.800.000	9.738,48	91,94
100	26/5/2017	95.510.368.119	9.800.000	9.745,96	7,47
101	29/5/2017	95.680.485.541	9.800.000	9.763,31	17,36
102	30/5/2017	94.491.964.021	9.800.000	9.642,04	(121,28)
103	31/5/2017	95.124.446.140	9.800.000	9.706,58	64,54
104	1/6/2017	95.166.345.369	9.800.000	9.710,85	4,28
105	2/6/2017	95.245.537.766	9.800.000	9.718,93	8,08
106	5/6/2017	95.580.935.489	9.800.000	9.753,16	34,22
107	6/6/2017	95.831.199.963	9.800.000	9.778,69	25,54
108	7/6/2017	97.224.119.258	9.800.000	9.920,83	142,13
109	8/6/2017	96.680.626.090	9.800.000	9.865,37	(55,46)
110	9/6/2017	96.898.480.343	9.800.000	9.887,60	22,23
111	12/6/2017	96.665.875.879	9.800.000	9.863,86	(23,74)
112	13/6/2017	97.391.330.879	9.800.000	9.937,89	74,03
113	14/6/2017	97.811.834.120	9.800.000	9.980,80	42,91
114	15/6/2017	97.661.039.979	9.800.000	9.965,41	(15,39)
115	16/6/2017	97.940.535.072	9.800.000	9.993,93	28,52
116	19/6/2017	98.944.156.175	9.800.000	10.096,34	102,41
117	20/6/2017	99.186.052.689	9.800.000	10.121,03	24,68
118	21/6/2017	98.362.898.282	9.800.000	10.037,03	(84,00)
119	22/6/2017	97.884.438.029	9.800.000	9.988,21	(48,82)
120	23/6/2017	98.271.504.372	9.800.000	10.027,70	39,50
121	26/6/2017	98.846.237.800	9.800.000	10.086,35	58,65
122	27/6/2017	97.982.322.605	9.800.000	9.998,20	(88,15)
123	28/6/2017	98.621.003.861	9.800.000	10.063,37	65,17
124	29/6/2017	99.351.135.016	9.800.000	10.137,87	74,50
125	30/6/2017	100.042.245.415	9.800.000	10.208,39	70,52
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ					89.652.599.361
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ					
Mức cao nhất trong kỳ (VND)					10.208,39
Mức thấp nhất trong kỳ (VND)					8.161,63

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Kỳ	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
	31/12/2015	78.143.998.433	10.100.000	7.737,02	76,88
1	4/1/2016	77.480.654.741	10.100.000	7.671,35	(65,67)
2	5/1/2016	76.465.713.358	10.100.000	7.570,86	(100,49)
3	6/1/2016	76.777.900.110	10.100.000	7.601,77	30,91
4	7/1/2016	74.599.268.329	10.100.000	7.386,06	(215,71)
5	8/1/2016	73.769.731.978	10.100.000	7.303,93	(82,13)
6	11/1/2016	73.346.532.047	10.100.000	7.262,03	(41,90)
7	12/1/2016	74.336.826.150	10.100.000	7.360,08	98,05
8	13/1/2016	74.209.560.290	10.100.000	7.347,48	(12,60)
9	14/1/2016	73.150.850.994	10.100.000	7.242,65	(104,83)
10	15/1/2016	72.305.774.340	10.100.000	7.158,98	(83,67)
11	18/1/2016	69.714.748.425	10.100.000	6.902,45	(256,53)
12	19/1/2016	70.867.039.728	10.100.000	7.016,53	114,08
13	20/1/2016	70.318.580.960	10.100.000	6.962,23	(54,30)
14	21/1/2016	69.087.909.888	10.100.000	6.840,38	(121,85)
15	22/1/2016	70.704.084.014	10.100.000	7.000,40	160,02
16	25/1/2016	74.253.967.693	10.100.000	7.351,87	351,47
17	26/1/2016	73.169.687.638	10.100.000	7.244,52	(107,35)
18	27/1/2016	74.428.861.582	10.100.000	7.369,19	124,67
19	28/1/2016	74.482.192.600	10.100.000	7.374,47	5,28
20	29/1/2016	75.524.232.682	10.100.000	7.477,64	103,17
21	31/1/2016	75.516.447.987	10.100.000	7.476,87	(0,77)
22	1/2/2016	74.855.080.781	10.100.000	7.411,39	(65,48)
23	2/2/2016	74.173.394.843	10.100.000	7.343,90	(67,49)
24	3/2/2016	73.887.832.050	10.100.000	7.315,62	(28,28)
25	4/2/2016	74.896.584.828	10.100.000	7.415,50	99,88
26	5/2/2016	75.416.678.587	10.100.000	7.466,99	51,49
27	9/2/2016	75.400.435.625	10.100.000	7.465,38	(1,61)
28	11/2/2016	75.392.314.144	10.100.000	7.464,58	(0,80)
29	15/2/2016	75.421.208.429	10.100.000	7.467,44	2,86
30	16/2/2016	77.120.208.976	10.100.000	7.635,66	168,22
31	17/2/2016	76.168.065.331	10.100.000	7.541,39	(94,27)
32	18/2/2016	76.875.718.419	10.100.000	7.611,45	70,06
33	19/2/2016	76.295.515.232	10.100.000	7.554,01	(57,44)
34	22/2/2016	77.142.556.422	10.100.000	7.637,87	83,86
35	23/2/2016	76.900.533.669	10.100.000	7.613,91	(23,96)
36	24/2/2016	77.967.020.791	10.100.000	7.719,50	105,59
37	25/2/2016	77.300.265.178	10.100.000	7.653,49	(66,01)
38	26/2/2016	77.789.651.090	10.100.000	7.701,94	48,45
39	29/2/2016	77.169.035.637	10.100.000	7.640,49	(61,45)
40	1/3/2016	77.518.421.872	10.100.000	7.675,09	34,60
41	2/3/2016	77.549.681.880	10.100.000	7.678,18	3,09
42	3/3/2016	77.575.312.448	10.100.000	7.680,72	2,54
43	4/3/2016	78.100.965.875	10.100.000	7.732,76	52,04
44	7/3/2016	78.491.904.003	10.100.000	7.771,47	38,71
45	8/3/2016	77.887.629.923	10.100.000	7.711,64	(59,83)
46	9/3/2016	78.148.711.995	10.100.000	7.737,49	25,85
47	10/3/2016	78.950.813.371	10.100.000	7.816,91	79,42

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Kỳ	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng		Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
		(NAV)	VND			
48	11/3/2016	79.109.471.320		10.100.000	7.832,62	15,71
49	14/3/2016	79.227.637.054		10.100.000	7.844,32	11,70
50	15/3/2016	78.706.737.532		10.100.000	7.792,74	(51,58)
51	16/3/2016	79.079.444.889		10.100.000	7.829,64	36,90
52	17/3/2016	79.857.052.225		10.100.000	7.906,63	76,99
53	18/3/2016	79.900.816.563		10.100.000	7.910,97	4,34
56	21/3/2016	79.284.376.311		10.100.000	7.849,93	(61,04)
57	22/3/2016	79.491.554.140		10.100.000	7.870,45	20,52
58	23/3/2016	79.934.812.614		10.100.000	7.914,33	43,88
59	24/3/2016	79.308.081.849		10.100.000	7.852,28	(62,05)
60	25/3/2016	78.477.308.835		10.100.000	7.770,03	(82,25)
63	28/3/2016	79.258.429.846		10.100.000	7.847,36	77,33
64	29/3/2016	77.861.280.247		10.100.000	7.709,03	(138,33)
65	30/3/2016	77.782.865.118		10.100.000	7.701,27	(7,76)
66	31/3/2016	76.758.011.900		10.100.000	7.599,80	(101,47)
67	1/4/2016	75.983.107.357		10.100.000	7.523,07	(76,73)
68	4/4/2016	76.313.608.194		10.100.000	7.555,80	32,73
69	5/4/2016	76.865.926.038		10.100.000	7.610,48	54,68
70	6/4/2016	77.403.656.838		10.100.000	7.663,72	53,24
71	7/4/2016	77.658.344.257		10.100.000	7.688,94	25,22
72	8/4/2016	78.598.213.337		10.100.000	7.782,00	93,06
73	11/4/2016	79.051.452.263		10.100.000	7.826,87	44,87
74	12/4/2016	78.821.311.594		10.100.000	7.804,09	(22,78)
75	13/4/2016	78.358.520.849		10.100.000	7.758,26	(45,83)
76	14/4/2016	78.362.773.644		10.100.000	7.758,69	0,43
77	15/4/2016	78.361.157.062		10.100.000	7.758,53	(0,16)
79	19/4/2016	77.178.777.053		10.100.000	7.641,46	(117,07)
80	20/4/2016	77.144.468.991		10.100.000	7.638,06	(3,40)
81	21/4/2016	78.015.740.643		10.100.000	7.724,33	86,27
82	22/4/2016	79.402.077.441		10.100.000	7.861,59	137,26
83	25/4/2016	78.807.292.572		10.100.000	7.802,70	(58,89)
84	26/4/2016	78.646.427.493		10.100.000	7.786,77	(15,93)
85	27/4/2016	78.107.950.670		10.100.000	7.733,46	(53,31)
86	28/4/2016	78.443.770.961		10.100.000	7.766,70	33,24
87	29/4/2016	78.649.804.134		10.100.000	7.787,10	20,40
88	30/4/2016	78.645.920.156		10.100.000	7.786,72	(0,38)
89	4/5/2016	78.529.897.705		10.100.000	7.775,23	(11,49)
90	5/5/2016	78.487.857.845		10.100.000	7.771,07	(4,16)
91	6/5/2016	78.294.595.526		10.100.000	7.751,94	(19,13)
92	9/5/2016	78.427.079.165		10.100.000	7.765,05	13,11
93	10/5/2016	78.173.750.696		10.100.000	7.739,97	(25,08)
94	11/5/2016	78.513.638.285		10.100.000	7.773,62	33,65
95	12/5/2016	79.315.522.320		10.100.000	7.853,02	79,40
96	13/5/2016	79.880.241.439		10.100.000	7.908,93	55,91
97	16/5/2016	80.943.653.155		10.100.000	8.014,22	105,29
98	17/5/2016	81.884.752.290		10.100.000	8.107,40	93,18
99	18/5/2016	81.731.042.226		10.100.000	8.092,18	(15,22)
100	19/5/2016	80.772.561.454		10.100.000	7.997,28	(94,90)
101	20/5/2016	80.784.023.827		10.100.000	7.998,41	1,13
102	23/5/2016	80.184.589.280		10.100.000	7.939,06	(59,35)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Kỳ	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
103	24/5/2016	80.344.858.550	10.100.000	7.954,93	15,87
104	25/5/2016	80.335.193.055	10.100.000	7.953,97	(0,96)
105	26/5/2016	79.854.538.124	10.100.000	7.906,38	(47,59)
106	27/5/2016	80.400.090.140	10.100.000	7.960,40	54,02
107	30/5/2016	80.753.424.780	10.100.000	7.995,38	34,98
108	31/5/2016	81.277.230.821	10.100.000	8.047,25	51,87
109	1/6/2016	81.257.096.727	10.100.000	8.045,25	(2,00)
110	2/6/2016	81.689.018.181	10.100.000	8.088,02	42,77
111	3/6/2016	82.224.924.215	10.100.000	8.141,08	53,06
112	6/6/2016	81.874.577.234	10.100.000	8.106,39	(34,69)
113	7/6/2016	82.731.265.851	10.100.000	8.191,21	84,82
114	8/6/2016	83.346.866.427	10.100.000	8.252,16	60,95
115	9/6/2016	84.528.406.492	10.100.000	8.369,14	116,98
116	10/6/2016	84.396.179.962	10.100.000	8.356,05	(13,09)
117	13/6/2016	83.638.337.294	10.100.000	8.281,02	(75,03)
118	14/6/2016	83.714.357.879	10.100.000	8.288,55	7,53
119	15/6/2016	83.807.099.541	10.100.000	8.297,73	9,18
120	16/6/2016	83.458.590.421	10.100.000	8.263,22	(34,51)
121	17/6/2016	82.693.381.055	10.100.000	8.187,46	(75,76)
122	20/8/2016	83.530.113.821	10.100.000	8.270,30	82,84
123	21/6/2016	83.402.163.872	10.100.000	8.257,63	(12,67)
124	22/6/2016	84.067.041.541	10.100.000	8.323,46	65,83
125	23/6/2016	84.593.286.918	10.100.000	8.375,57	52,11
126	24/6/2016	82.430.664.042	10.100.000	8.161,45	(214,12)
127	27/6/2016	82.724.314.034	10.100.000	8.190,52	29,07
128	28/6/2016	83.344.980.066	10.100.000	8.251,97	61,45
129	29/6/2016	84.024.468.116	10.100.000	8.319,25	67,28
130	30/6/2016	83.721.748.595	10.100.000	8.289,28	(29,97)
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND)					78.257.886.604
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm					
Mức cao nhất (VND/CCQ)					8.375,57
Mức thấp nhất (VND/CCQ)					6.840,38

17. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Chứng chỉ quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	9.800.000	9.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

18.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hiện hành được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
			ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
			VND	VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	221.702.511	194.785.505

Phí quản lý là 0,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Số dư trọng yếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng
			năm 2017	12 năm 2016
			VND	VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả phí quản lý	40.107.557	33.126.045

Ban Đại diện quỹ

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hiện hành được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
			ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
			VND	VND
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

18.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ hiện hành được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
			ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Phí giám sát	138.600.000	138.600.000
		Phí lưu ký	136.835.206	79.740.158
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ	125.400.000	122.100.000
		Phí ngân hàng	3.874.785	4.516.379

Số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng
			năm 2017 VND	12 năm 2016 VND
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	1.486.368.437	917.580.548
		Phí lưu ký phải trả	20.000.000	20.000.000
		Phí giao dịch chứng khoán phải trả	-	1.900.000
		Phí giám sát phải trả	23.100.000	23.100.000
		Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả	20.900.000	20.900.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
			ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	Công ty mẹ của Công ty Quản lý Quỹ	Phí môi giới	14.511.803	25.675.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ và các khoản phải thu. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 98.684.487.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm (9.868.448.700) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 9.868.448.700 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	120.607.557	-	-	-	120.607.557
Chi phí phải trả	-	104.064.383	-	-	-	104.064.383
	-	224.671.940	-	-	-	224.671.940
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	115.526.045	-	-	-	115.526.045
Chi phí phải trả	-	42.500.000	-	-	-	42.500.000
	-	158.026.045	-	-	-	158.026.045

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,94%	1,95%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	25,60%	22,58%

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 19 tháng 7 năm 2017 Đại Hội Nhà Đầu tư đã thông qua một số nội dung theo Nghị quyết Đại Hội Nhà Đầu Tư bất thường số 02/2017/NQ-ĐHNĐT, cụ thể như sau:

- Thay đổi chỉ số tham chiếu của Quỹ từ chỉ số IINX30 sang chỉ số VNX50 ban hành theo Nghị quyết số 01/QĐLT- SGDHCM SGDHN ngày 30/05/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Thay đổi tên Quỹ thành Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("SSIAM VNX50").
- Hủy niêm yết tự nguyện chứng chỉ quỹ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thay đổi Ngân hàng giám sát của Quỹ từ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) sang Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và phương án chuyển đổi tài sản của Quỹ từ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) sang Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà thành
- Thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều lệ Quỹ theo tờ trình của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI.
- Ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ để phê duyệt các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại Hội Nhà Đầu Tư và ký ban hành các văn bản phát sinh (nếu có) liên quan đến các nội dung ở trên, gửi các Sở Giao Dịch Chứng Khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

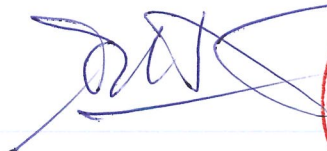
Ngoài các vấn đề nói trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Phạm Thùy Linh
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2017

